

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2024



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		764.905.831.434	702.613.904.476
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.733.311.141	41.606.478.268
1 Tiền	111	V.1.	2.733.311.141	40.806.478.268
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.900.000.000	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	4.900.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.457.643.215	536.025.010.789
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.2.1	454.007.401.790	421.860.698.152
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.2.2	127.078.397.387	77.118.871.064
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	26.594.581.452	38.273.178.987
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.222.737.414)	(1.227.737.414)
IV Hàng tồn kho	140		147.341.022.014	124.393.736.467
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	147.341.022.014	124.393.736.467
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.473.855.064	588.678.952
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.232.574	83.178.543
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.394.622.490	505.500.409
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		140.385.951.857	137.312.839.278
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.829.397.040	1.829.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.829.397.040	1.829.397.040
6.1 Phải thu khác dài hạn	0		1.829.397.040	1.829.397.040
II Tài sản cố định	220		8.166.933.505	9.068.486.868
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	8.166.933.505	9.068.486.868
- Nguyên giá	222		35.238.071.068	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.071.137.563)	(26.169.584.200)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	126.265.940.000	126.265.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.123.681.312	149.015.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	4.123.681.312	149.015.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		905.291.783.291	839.926.743.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		726.151.278.422	681.887.113.214
I Nợ ngắn hạn	310		725.216.826.422	680.952.661.214
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	200.132.063.193	196.660.270.429
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	57.699.241.853	39.949.871.571
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	817.814.045	579.865.573
4 Phải trả người lao động	314		2.284.858.862	1.687.952.205
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	69.500.514.027	63.916.716.175
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		8.265.442.457	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	55.505.525.666	78.971.456.689
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		244.259.606	668.249.793
II Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		179.140.504.869	158.039.630.540
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	179.093.710.632	157.992.836.303
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.102.649.277	9.001.774.948
LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		28.707.976.948	6.962.232.203
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		1.394.672.329	2.039.542.745
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		905.291.783.291	839.926.743.754

Hà Nội, Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Lũy kế 9 tháng 2024	Lũy kế 9 tháng 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.636.336.321	66.522.054.765	377.403.943.442	228.369.837.643
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	80.636.336.321	66.522.054.765	377.403.943.442	228.369.837.643
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	70.631.383.303	60.620.133.254	357.271.809.569	208.357.326.472
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.004.953.018	5.901.921.511	20.132.133.873	20.012.511.171
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.633.063.744	3.700.025.754	9.604.377.864	10.718.002.728
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	3.125.442.955	4.401.897.661	5.959.066.099	11.652.966.271
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.456.317.232	4.147.067.292	4.706.518.572	11.183.249.009
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	4.988.557.595	2.067.836.996	10.874.271.063	7.076.548.881
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	4.210.224.844	2.812.814.382	11.324.086.667	10.077.254.330
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		313.791.368	319.398.226	1.579.087.908	1.923.744.417
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.9	373.079	62.312	8.731.891	121.886
12 Chi phí khác	32	VIII.2.10	30.077.033	6.972.416	193.156.470	77.310.531
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(29.703.954)	(6.910.104)	(184.424.579)	(77.188.645)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		284.087.414	312.488.122	1.394.663.329	1.846.555.772
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.				
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		284.087.414	312.488.122	1.394.663.329	1.846.555.772

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103.247.704.973	52.613.671.878
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(143.587.308.021)	(58.111.088.216)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.059.573.404)	(746.236.000)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(3.031.823.404)	(1.407.067.292)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.039.515.403	40.042.908.087
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.276.467.615)	(18.692.774.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.667.952.068)	13.699.413.482
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.401.189.466	89.410.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.401.189.466	89.410.409
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		99.115.050.860	18.013.672.050
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.887.975.556)	(30.619.200.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.227.075.304	(12.605.528.904)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.039.687.298)	1.183.294.987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.772.998.439	3.192.145.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	2.733.311.141	4.375.440.980

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0100109191 ngày 11/04/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM nghiệp Dược phẩm 150	
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - Long Biên, Hà ARMEPHACO	Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Quận 1, HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	-------------------	-------	-------	---------------

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2024
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 30/06/2024.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/09/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, dựa cơ nghiệm thu, thanh lý, và phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2024
(tiếp theo)

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	244.045.421	630.005.785
Tiền gửi ngân hàng	2.489.265.720	40.176.472.483
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
Tổng cộng	2.733.311.141	41.606.478.268
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.447.915.945	19.475.462.341
Phải thu khác	16.146.665.507	18.797.716.646
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	83.526.368	903.635.362
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	(2.462.929.242)	(1.931.324.872)
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	(5.886.039.583)	2.613.742.152
Các khoản phải thu khác	12.548.563.750	5.812.767.819
Tạm ứng	11.834.927.327	10.954.689.176
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.616.887	444.207.009
Tổng cộng	26.594.581.452	38.273.178.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	1.709.209.445
Công cụ, dụng cụ	86.417	86.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.901.845.538	6.887.004.122
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	138.729.880.614	115.797.436.483
Cộng giá gốc hàng tồn kho	147.341.022.014	124.393.736.467

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2024

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNGQuý 3 năm 2024
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024	10.950.650.322	13.231.161.285	1.076.509.255	911.263.338	26.169.584.200
Khấu hao trong năm	517.279.564	373.604.231	-	10.669.568	901.553.363
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	11.467.929.886	13.604.765.516	1.076.509.255	921.932.906	27.071.137.563
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	7.737.343.716	1.315.226.254	-	15.916.898	9.068.486.868
Tại ngày 30/09/2024	7.220.064.152	941.622.023	-	5.247.330	8.166.933.505

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.360.948.055 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.880.479.129 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: VND

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: VND

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: VND

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 3 năm 2024
 (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	-	-	-

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a- Đầu tư vào công ty con		108.500.000.000		108.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBVT 130 Armephaco		18.500.000.000		18.500.000.000
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina		45.000.000.000		45.000.000.000
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		17.765.940.000		17.765.940.000
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594	17.765.940.000		17.765.940.000
c- Đầu tư dài hạn khác		22.000.000		22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22.000.000	-	22.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	4.123.681.312	149.015.370
Tổng cộng	4.123.681.312	149.015.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	49.979.973.815	49.980.020.677
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	56.254.263.891	16.360.487.155
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		30.492.757.250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	77.236.869.007	81.685.013.697
Nguyễn Đức Hiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Phú Quân	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Arrmephaco	3.500.000.000	-
Nguyễn Thị Bích Hồng	6.500.000.000	
Trần Thị Thu Huyền	1.500.000.000	
Nguyễn Phi Hùng	15.796.000.000	
Tổng cộng	330.767.106.713	298.518.278.779
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.379.120
Thuế thu nhập cá nhân	817.814.045	578.486.453
Tổng cộng	817.814.045	579.865.573
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	2.703.232.739	2.676.831.964
Bảo hiểm xã hội	529.464.358	377.710.358
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	871.849.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.272.828.569	75.045.064.617
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>26.877.584.667</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>41.729.865.323</i>	<i>38.102.997.523</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>9.665.378.579</i>	<i>10.064.482.427</i>
Tổng cộng	55.505.525.666	78.971.456.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2023	130.000.000.000	6.962.232.203	136.962.232.203	
Lãi trong năm trước	-	2.039.542.745	2.039.542.745	
Số dư tại ngày 01/01/2024	130.000.000.000	9.001.774.948	139.001.774.948	
Lãi trong năm nay	-	284.087.414	284.087.414	
Số dư tại ngày 30/09/2024	130.000.000.000	9.285.862.362	139.285.862.362	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		37.700.000.000	37.700.000.000	
Vốn góp của các cổ đông khác		92.300.000.000	92.300.000.000	
Tổng cộng		130.000.000.000	130.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2024	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355	-	18.691.061.355
Tổng cộng	18.691.061.355	-	18.691.061.355

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	79.333.818.256	65.869.152.483
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.302.518.065	652.902.282
	Tổng cộng	80.636.336.321	66.522.054.765
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	79.333.818.256	65.869.152.483
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.302.518.065	652.902.282
	Tổng cộng	80.636.336.321	66.522.054.765
3	Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	70.631.383.303	60.620.133.254
	Tổng cộng	70.631.383.303	60.620.133.254
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	967.536	2.244.581
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.618.231.829	3.670.800.724
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.864.379	26.980.449
	Tổng cộng	2.633.063.744	3.700.025.754
20.	Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
	Chi phí lãi vay	2.456.317.232	4.147.067.292
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	669.125.723	254.830.369
	Tổng cộng	3.125.442.955	4.401.897.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2024
(tiếp theo)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	80.651.541.315	66.551.342.107
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	83.269.773.144	70.222.142.831
Thu nhập được miễn thuế	2.618.231.829	3.670.800.724
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	82.985.685.730	69.909.654.709
Tổng chi phí phát sinh trong năm	82.985.685.730	69.909.654.709
Chi phí không hợp lệ		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.334.144.415	-3.358.312.602
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.531.433	101.800.842
Chi phí nhân công	4.913.188.066	2.042.067.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.836.691	345.251.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.240.840.331	1.929.907.644
Chi phí khác bằng tiền	617.100.989	494.175.113
Tổng cộng	9.287.497.510	4.913.201.943

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	2.618.231.829	3.670.800.724

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con	-	-
Mua hàng			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	371.217.145	2.370.262.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	825.522.824	878.416.795
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	329.593.481	109.068.465
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con	38.342.524	232.993.916

2.2 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	1.592.910.050	1.382.000.050
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco	Công ty con		
Các khoản Phải thu khác			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	5.977.100.000	14.195.469.145
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	3.150.086.243	2.811.875.771
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	659.981.681	1.066.927.959
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con	660.748.021	1.401.189.466
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	0	207.294.343
Phải trả khác			

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	4.252.191.704	4.868.597.709
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.855.349.368	5.331.487.466
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	444.899.860.718	411.660.612.977
Tổng cộng	454.007.401.790	421.860.698.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

2.2 Trả trước cho người bán	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	127.078.397.387	77.118.871.064
Tổng cộng	127.078.397.387	77.118.871.064
2.3 Phải thu dài hạn khác	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội	1.950.000	1.950.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	1.000.000.000
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	821.947.040
Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	500.000	500.000
Cty CP Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	1.829.397.040	1.829.397.040
2.4 Phải trả người bán	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	8.408.722.562	4.569.384.130
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	3.019.788.494	2.804.537.299
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	188.703.552.137	189.286.349.000
Tổng cộng	200.132.063.193	196.660.270.429
2.5 Người mua trả tiền trước	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh tại Cần Thơ	803.000.000	
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	56.896.241.853	39.949.871.571
Tổng cộng	57.699.241.853	39.949.871.571
2.7 Chi phí bán hàng	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	2.992.083.270	781.046.675
Chi phí vật liệu, bao bì	850.000	2.386.391
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	644.591	26.549.376
Chi phí bảo hành	27.868.889	44.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.883.609	916.032.122
Chi phí bằng tiền khác	217.227.236	297.822.432
Thuê, phí và lệ phí		
Tổng cộng	4.988.557.595	2.067.836.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Các khoản giảm chi phí QLDN

Tổng cộng

Quý 3 năm 2024
VND

Quý 3 năm 2023
VND

1.921.104.796 1.261.020.335

103.036.842 72.865.075

411.836.691 345.251.334

537.688.577 549.157.986

841.684.276 382.812.426

394.873.662 196.352.681

4.210.224.844 2.812.814.382

2.9 Thu nhập khác

Các khoản Thu nhập khác

Tổng cộng

Quý 3 năm 2024
VND

Quý 3 năm 2023
VND

373.079 62.312

373.079 62.312

2.10 Chi phí khác

Các khoản chi phí khác

Tổng cộng

Quý 3 năm 2024
VND

Quý 3 năm 2023
VND

30.077.033 6.972.416

30.077.033 6.972.416

2.11 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính kiểm toán tổng hợp cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc 30/09/2023.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Dương Đình Sơn